CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM
FAHASA

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 08 38 205 944 - Fax: 08 38 205 942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Phát hành Sách TP.HCM-FAHASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 05 năm 2022 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần)

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	127.514.620.000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là:	127.514.620.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 60 - 62 Lê Lợi, Quận 1, TP.HCM.
Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 01 công ty.
Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 01 công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. In sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất văn phòng phẩm, sản xuất bao bì bằng giấy.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Công ty Cổ phần.
- Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: 5 trung tâm sách (Trung tâm sách Nguyễn Huệ, Trung tâm sách Xuân Thu, Trung tâm sách Phú Nhuận, Trung tâm sách Gia Định, Trung tâm sách Hà Nội) quản lý hệ thống 109 nhà sách, Trung tâm Thương mại điện tử, Trung tâm Công nghệ và Xí nghiệp in - VPP - bao bì Fahasa.

Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty Cổ phần Văn hóa và Thương mại Bình Dương - FABICO
  + Địa chỉ: Số 604, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 74,04 %
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 74,04 %

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Minh Thuận	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Ông	Phạm Nam Thắng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Bà	Nguyễn Thị Phụng	Ủy viên
Bà	Phạm Thị Hóa	Ủy viên
Bà	Phạm Thị Thu Ba	Ủy viên
Ông	Phạm Thanh Việt	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phạm Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc thường trực, thực hiện nhiệm vụ Quyền Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phạm Thị Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Cao Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Đức Hào	Trưởng ban Kiểm soát
Bà	Trương Thị Thu Hà	Thành viên BKS
Bà	Huỳnh Thanh Tường Khanh	Thành viên BKS

Đại diện pháp luật

Ông	Phạm Minh Thuận	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2022 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Phát hành Sách TP.HCM-FAHASA phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023, kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2024
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

Phạm Minh Thuận

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2024
TM. Ban Giám đốc
Q.Tổng Giám đốc

Phạm Nam Thắng

Số : 104/BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2023
của Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM

Kính gửi: **- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM**
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM** được lập ngày 27 tháng 01 năm 2024, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

ĐỖ KHẮC THANH
Số giấy CNĐKHN KTV: 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.332.268.487.608**	**1.225.970.701.052**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**47.026.925.160**	**53.090.432.244**
1. Tiền	111		47.026.925.160	53.090.432.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**435.031.500.000**	**348.260.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**V.2**	435.031.500.000	348.260.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**149.061.438.562**	**123.868.076.752**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	113.087.598.476	103.902.630.186
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	35.943.956.641	19.877.714.779
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	159.059.495	216.907.837
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(129.176.050)	(129.176.050)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**697.431.923.886**	**697.911.827.056**
1. Hàng tồn kho	141		697.431.923.886	697.911.827.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.716.700.000**	**2.840.365.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.716.700.000	2.840.365.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**87.148.525.478**	**71.697.168.833**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.064.761.278**	**24.056.566.023**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	27.064.761.278	24.056.566.023
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	**220**		**44.779.287.653**	**46.836.391.319**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	34.931.347.558	37.046.811.319
- Nguyên giá	222		149.705.515.044	138.594.004.040
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(114.774.167.486)	(101.547.192.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	9.847.940.095	9.789.580.000
- Nguyên giá	228		13.463.599.455	13.313.239.360
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(3.615.659.360)	(3.523.659.360)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**13.500.000.000**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	13.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.804.476.547**	**804.211.491**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.111.532.576	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	692.943.971	804.211.491
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.419.417.013.086**	**1.297.667.869.885**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.216.454.358.438**	**1.122.461.457.668**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.216.047.877.251**	**1.122.093.363.041**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.081.831.023.888	1.026.944.261.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	17.628.581.427	14.817.572.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	23.463.339.987	10.179.121.491
4. Phải trả người lao động	314	V.19	74.824.218.884	62.103.557.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	840.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	3.569.261.231	3.469.190.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	13.891.451.834	4.579.658.292
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**406.481.187**	**368.094.627**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	154.386.560	116.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	252.094.627	252.094.627
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**	**V.25**	**202.962.654.648**	**175.206.412.217**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**202.962.654.648**	**175.206.412.217**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127.514.620.000	127.514.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*127.514.620.000*	*127.514.620.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.978.483.668	14.418.231.386
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		49.775.358.563	31.220.106.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.120.945.641*	*2.370.463.267*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*48.654.412.922*	*28.849.642.997*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.694.192.417	2.053.454.567
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.419.417.013.086**	**1.297.667.869.885**

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**4.000.738.442.661**	**3.977.581.114.165**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	4.009.188.098	54.030.233.379
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.996.729.254.563**	**3.923.550.880.786**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	3.013.596.318.470	3.003.573.530.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**983.132.936.093**	**919.977.349.842**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	26.428.083.552	11.756.288.443
7. Chi phí tài chính	22	5	247.592.877	226.463.725
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6	847.825.431.875	791.964.271.906
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	93.424.021.725	94.968.302.663
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**68.063.973.168**	**44.574.599.991**
12. Thu nhập khác	31	8	2.883.385.038	1.311.728.636
13. Chi phí khác	32	9	1.305.654	69.998.945
14. Lợi nhuận khác	**40**		**2.882.079.384**	**1.241.729.691**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**70.946.052.552**	**45.816.329.682**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**10**	**14.222.955.770**	**9.583.293.542**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**11**	**111.267.520**	**(352.827.606)**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**56.611.829.262**	**36.585.863.746**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		56.305.290.122	36.500.520.196
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		306.539.140	85.343.550
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**12**	**4.416**	**2.118**

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**70.946.052.552**	**45.816.329.682**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(12.898.898.863)**	**6.569.909.930**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.810.414.992	19.693.750.959
- Các khoản dự phòng	03		-	(55.823.950)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.709.313.855)	(13.068.017.079)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**58.047.153.689**	**52.386.239.612**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(28.201.557.065)	(10.114.266.475)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		479.903.170	(55.711.057.278)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		82.783.372.485	184.758.635.457
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.987.867.576)	1.661.396.082
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.013.427.485)	(7.686.351.549)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.313.330.485	2.087.525.541
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.210.079.278)	(609.846.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**104.210.828.425**	**166.772.274.701**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.753.311.326)	(10.866.208.382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	446.279.722
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(611.900.000.000)	(669.260.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		509.310.000.000	496.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.825.928.817	10.534.211.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(90.517.382.509)**	**(172.345.716.844)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.613.267.916	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.613.267.916)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.756.953.000)	(7.650.877.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(19.756.953.000)**	**(7.650.877.200)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6.063.507.084)**	**(13.224.319.343)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**53.090.432.244**	**66.314.751.587**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**47.026.925.160**	**53.090.432.244**

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 05 năm 2022 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	127.514.620.000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là:	127.514.620.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 60 - 62 Lê Lợi, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Nghành nghề kinh doanh

- Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. In sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất văn phòng phẩm, sản xuất bao bì bằng giấy.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con: 01 công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 01 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 01 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ phần Văn hóa và Thương mại Bình Dương - FABICO
  + Địa chỉ: Số 604, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 74,04 %
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 74,04 %

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:
- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận, Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:
- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công Ty Cổ phần Phát Hành Sách TP.HCM và Báo cáo tài chính của các Công ty con cho năm tài chính 2023, đều kết thúc tại ngày 31/12/2023.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt (*)	**3.523.258.857**	**6.956.488.603**
Tiền gửi ngân hàng (**)	**42.439.973.103**	**46.133.943.641**
Tiền gửi VND	41.356.682.863	46.006.118.211
Tiền gửi ngoại tệ	1.083.290.240	127.825.430
Tổng cộng	**45.963.231.960**	**53.090.432.244**

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2023.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 31/12/2023.

2, 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:	**435.031.500.000**	**435.031.500.000**	**348.260.000.000**	**348.260.000.000**
b. Dài hạn:	**13.500.000.000**	**13.500.000.000**	-	-
Tổng cộng	**348.260.000.000**	**348.260.000.000**	**348.260.000.000**	**348.260.000.000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TK 131)	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**113.087.598.476**	**103.902.630.186**
- Văn phòng	936.017.891	1.117.849.284
- TT Sách Nguyễn Huệ	7.313.856.274	8.106.172.440
- TT Sách Xuân Thu	32.569.529.530	25.928.715.256
- TT Sách Phú Nhuận	10.094.349.126	3.100.842.746
- TT Sách Gia Định	4.745.680.221	5.870.891.279
- TT Sách Hà Nội	42.984.975.993	44.452.932.239
- Trung tâm thương mại điện tử	1.789.785.441	973.417.143
- Xí nghiệp In FAHASA	11.040.182.096	12.692.992.177
+ Các đối tượng khác (các khách hàng phải thu của Fabico)	1.613.221.904	1.658.817.622

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**35.943.956.641**	**19.877.714.779**
- Văn phòng	33.490.023.544	16.796.677.504
- TT Sách Nguyễn Huệ	10.013.256	20.307.876
- TT Sách Xuân Thu	-	30.148.442
- TT Sách Phú Nhuận	491.904.683	393.091.831
- TT Sách Gia Định	-	385.380
- TT Sách Hà Nội	17.908.000	-
- Trung tâm thương mại điện tử	416.023.389	158.180.067
- Xí nghiệp In FAHASA	-	25.000.000
+ Các đối tượng khác (Fabico ứng trước cho các nhà cung cấp)	1.518.083.769	2.453.923.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(5); (10).CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
5. Phải thu ngắn hạn khác	**159.059.495**	**-**	**216.907.837**	**-**
- Phải thu khác (TK 1388)	29.424.995		21.523.337	
+ Phải thu khách hoàn trả			1.003.876	
+ Công ty TNHH Thu Phí Tự động VETC	28.924.995		20.019.461	
+ Phải thu khác	500.000		500.000	
- Tạm ứng (TK 141)	120.634.500		120.634.500	
+ Văn phòng công ty:	120.634.500		120.634.500	
- Phải trả khác (TK 3388)	9.000.000		74.750.000	
+ Cổ đông công ty	9.000.000		46.800.000	
+ Công ty TNHH Tư vấn Hà Lê			27.950.000	
10. Phải thu dài hạn khác	**27.064.761.278**	**-**	**24.056.566.023**	**-**
- Thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 2442)	26.921.431.346	0	24.056.566.023	
+ Đặt cọc thuê mặt bằng	25.995.339.714		21.998.153.795	
+ Ký quỹ đảm bảo dự thầu	792.560.944		1.924.881.540	
+ Ký quỹ bảo đảm hợp đồng mua bán điện	128.530.688		128.530.688	
+ Đặt cọc xe taxi	5.000.000		5.000.000	
- Phải trả khác (TK 3388)	143.329.932			
+ Công ty TNHH Tư vấn Hà Lê	27.950.000	0		
+ Công Ty Cổ Phần Sao Ánh Dương	115.379.932			
Cộng (5) + (10)	**27.223.820.773**	**-**	**24.273.473.860**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

6. NỢ XẤU	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 2293) :				
Trong đó:				
- Công ty Đào tạo Ngoại Ngữ Thông Minh (TK 131)	(8.541.550)		(8.541.550)	
- Nguyễn Thị Hồng (TK 141)	(120.634.500)		(120.634.500)	
Cộng	**(129.176.050)**		**(129.176.050)**	

7. HÀNG TỒN KHO	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.801.202.333	-	5.218.080.992	
- Chi phí SXKD dở dang	7.789.700.216	-	7.056.485.289	
- Hàng hóa	686.841.021.337	-	685.637.260.775	-
Cộng	**697.431.923.886**	**-**	**697.911.827.056**	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

(8); (14).CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Cuối năm	Đầu năm
8. Ngắn hạn (TK 2421)	**3.716.700.000**	**2.840.365.000**
- Chi phí trả trước mặt bằng các nhà sách	3.716.700.000	2.840.365.000
14. Dài hạn (TK 2422)	**1.111.532.576**	**-**
- Chi phí sửa chữa nhà sách	1.111.532.576	
Cộng (8) + (14)	**4.828.232.576**	**2.840.365.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**43.511.122.014**	**46.432.309.633**	**27.782.847.651**	**20.701.330.542**	**166.394.200**	**138.594.004.040**
2. Số tăng trong năm	**5.632.636.489**	**594.449.272**	**2.849.689.000**	**3.526.176.470**	**-**	**12.602.951.231**
- Mua trong năm	5.632.636.489	594.449.272	2.849.689.000	3.526.176.470		12.602.951.231
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	**599.666.910**	**-**	**371.193.142**	**450.380.175**	**70.200.000**	**1.491.440.227**
- Thanh lý, nhượng bán	599.666.910		371.193.142	450.380.175	70.200.000	1.491.440.227
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**48.544.091.593**	**47.026.758.905**	**30.261.343.509**	**23.777.126.837**	**96.194.200**	**149.705.515.044**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**28.455.528.270**	**35.103.195.254**	**20.542.819.581**	**17.279.255.416**	**166.394.200**	**101.547.192.721**
2. Khấu hao trong năm	**1.835.239.741**	**5.987.439.832**	**3.804.961.603**	**3.090.773.816**	**-**	**14.718.414.992**
- Khấu hao tăng trong năm	1.835.239.741	5.987.439.832	3.804.961.603	3.090.773.816		14.718.414.992
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	**599.666.910**	**-**	**371.193.142**	**450.380.175**	**70.200.000**	**1.491.440.227**
- Thanh lý, nhượng bán	599.666.910		371.193.142	450.380.175	70.200.000	1.491.440.227
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**29.691.101.101**	**41.090.635.086**	**23.976.588.042**	**19.919.649.057**	**96.194.200**	**114.774.167.486**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**15.055.593.744**	**11.329.114.379**	**7.240.028.070**	**3.422.075.126**	**-**	**37.046.811.319**
2. Tại ngày cuối năm	**18.852.990.492**	**5.936.123.819**	**6.284.755.467**	**3.857.477.780**	**-**	**34.931.347.558**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.031.523.074 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán *Đơn vị tính: VND*

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	**9.523.080.000**	-	-	**3.790.159.360**	**13.313.239.360**
2. Số tăng trong năm	-	-	-	**150.360.095**	**150.360.095**
- Mua trong năm	-	-	-	150.360.095	150.360.095
- Tăng khác	-	-	-		-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
- Giảm khác		-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**9.523.080.000**	-	-	**3.940.519.455**	**13.463.599.455**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm		-	-	**3.523.659.360**	**3.523.659.360**
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	**92.000.000**	**92.000.000**
- Khấu hao tăng trong năm		-	-	92.000.000	92.000.000
- Tăng khác	-	-	-		-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-		-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	**3.615.659.360**	**3.615.659.360**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	**9.523.080.000**	-	-	**266.500.000**	**9.789.580.000**
2. Tại ngày cuối năm	**9.523.080.000**	-	-	**324.860.095**	**9.847.940.095**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.843.159.360 VND (Phần mềm máy vi tính, không kể quyền sử dụng đất không khấu hao)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:	**1.081.831.023.888**	**1.081.831.023.888**	**1.026.944.261.858**	**1.026.944.261.858**
- Văn phòng	435.443.778.705	435.443.778.705	418.130.384.150	418.130.384.150
- TT Sách Nguyễn Huệ	124.775.327.213	124.775.327.213	123.019.725.477	123.019.725.477
- TT Sách Xuân Thu	100.110.743.405	100.110.743.405	104.647.492.499	104.647.492.499
- TT Sách Phú Nhuận	115.895.683.492	115.895.683.492	107.535.751.066	107.535.751.066
- TT Sách Gia Định	95.313.816.863	95.313.816.863	86.248.008.296	86.248.008.296
- TT Sách Hà Nội	137.362.464.330	137.362.464.330	119.295.626.842	119.295.626.842
- Trung tâm thương mại điện tử	33.041.045.929	33.041.045.929	28.917.589.744	28.917.589.744
- Xí nghiệp In FAHASA	8.526.113.521	8.526.113.521	7.970.708.496	7.970.708.496
- Các đối tượng khác (Fabico phải trả cho các nhà cung cấp)	31.362.050.430	31.362.050.430	31.178.975.288	31.178.975.288
Cộng	**1.081.831.023.888**	**1.081.831.023.888**	**1.026.944.261.858**	**1.026.944.261.858**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (TK 131)

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
- Văn phòng	13.055.441.445	10.258.736.674
- TT Sách Nguyễn Huệ	323.627.402	1.383.770.582
- TT Sách Xuân Thu	501.060.236	268.751.120
- TT Sách Phú Nhuận	285.419.850	1.407.900
- TT Sách Gia Định	30.214.465	136.895.860
- TT Sách Hà Nội	897.813.238	1.359.794.418
- Xí nghiệp In FAHASA	2.511.502.549	1.377.504.100
- Các đối tượng khác (khách hàng ứng trước tiền cho Fabico)	23.502.242	30.712.289
Cộng	**17.628.581.427**	**14.817.572.943**

(9); (10);(19). THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra trong nước (TK 3331)	**3.336.160.513**	**33.732.291.079**	**33.369.503.622**	**3.698.947.970**
Thuế GTGT đầu ra phát sinh		158.722.889.792		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(124.582.756.756)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra (hàng bán bị trả lại)		(407.841.957)		
Đã nộp thuế			33.369.503.622	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra trong nước (TK 3331)	**202.649.811**	**2.552.385.280**	**2.484.721.258**	**270.313.833**
Thuế GTGT đầu ra phát sinh		13.155.904.720		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(9.961.500.541)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra (hàng bán bị trả lại)		(642.018.899)		
Đã nộp thuế			2.484.721.258	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (TK 33312)		**5.525.582.842**	**5.525.582.842**	
Thuế nhập khẩu (TK 3333)		**1.118.801.619**	**1.118.801.619**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	2.618.075.870	14.069.087.374	2.717.833.690	13.969.329.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	282.981.015	216.818.216	295.593.795	204.205.436
Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	2.990.794.067	14.230.456.265	12.031.357.310	5.189.893.022
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK 3337)	748.460.215	2.192.416.080	2.810.226.123	130.650.172
Cộng các khoản thuế phải trả	**9.896.140.476**	**39.905.547.676**	**26.984.116.637**	**23.463.339.987**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

		Đầu năm	Được hoàn trong kỳ	Đã hoàn trong kỳ	Cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
9.	**Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 133)**	-	124.582.756.756	124.582.756.756	-

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG (TK 334)

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả công nhân viên	74.824.218.884	36.274.525.461
Cộng	**74.824.218.884**	**62.103.557.784**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	**840.000.000**	-
- Trích trước chi phí nhà sách	840.000.000	-
Cộng	**840.000.000**	-

(21); (23). CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
21. Ngắn hạn	**3.569.261.231**	**3.469.190.673**
- Phải thu khác (TK 1388)	1.800.000	263.078.436
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	2.856.089.671	2.441.425.907
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	711.371.560	764.686.330
Trong đó:		
+ Ký quỹ đồng phục - VPCTY	287.200.000	283.600.000
+ Phải trả tiền cổ tức	391.958.095	348.909.365
+ Khoản phải trả BHXH	23.975.770	23.975.770
+ Khoản phải trả khác	637.695	637.695
+ Phải trả các khoản BHXH		2.235.000
+ Phải trả người lao động	1.800.000	1.800.000
+ Khác	2.800.000	300.000
+ Tiền thuê phim		95.428.500
+ Nhân viên ký quỹ tiền đồng phục	3.000.000	7.800.000
Cộng	**3.569.261.231**	**3.469.190.673**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

			Cuối năm	Đầu năm
23.	**Dài hạn**		**154.386.560**	**116.000.000**
	- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (TK 3442)			
	+ Tiền đặt cọc mua máy in		20.000.000	20.000.000
	+ Ký quỹ bảo lãnh sửa chữa thang máy		24.386.560	
	+ Thu tiền đặt cọc Lê Văn Nam		14.000.000	
	+ Tiền cọc hợp tác kinh doanh		96.000.000	96.000.000
	Cộng		**154.386.560**	**116.000.000**
			Cuối năm	**Đầu năm**
15.	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**			
a)	- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (= a.1 + a.2)		3.464.719.854	4.021.057.453
a.1)	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ của công ty Fahasa bán cho công ty Fabico	435.603.293		
a.2)	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ của công ty Fabico bán cho công ty Fahasa	3.029.116.561		
b)	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
c)	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ (= a x b)		692.943.971	804.211.491
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		**692.943.971**	**804.211.491**
24.	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**			
a)	- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Lãi từ giao dịch mua rẻ)		1.260.473.137	1.260.473.137
b)	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
c)	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời (= a x b)		252.094.627	252.094.627
	Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		**252.094.627**	**252.094.627**

		Cuối năm	Đầu năm
21.	**QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (TK 353)**		
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.891.451.834	4.579.658.292
	Cộng	**13.891.451.834**	**4.579.658.292**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 1+…+9
a. Số dư đầu năm trước	**127.514.620.000**						**2.915.481.176**	**14.344.208.455**	**2.106.962.729**	**146.881.272.360**
- Tăng trong năm trước							**36.585.863.746**	**74.022.931**		**36.659.886.677**
Trong đó:										-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							36.585.863.746			36.585.863.746
- Trích quỹ đầu tư phát triển								74.022.931		74.022.931
- Giảm trong năm trước							**(8.281.238.658)**			**(8.281.238.658)**
Trong đó:										-
- Trích quỹ đầu tư phát triển							(74.022.931)			(74.022.931)
- Chia cổ tức							(7.650.877.200)			(7.650.877.200)
- Giảm khác							(470.994.977)			(470.994.977)
- Giảm khác (Lợi ích cổ đông không kiểm soát)							(85.343.550)			(85.343.550)
b. Số dư đầu năm nay	**127.514.620.000**						**31.220.106.264**	**14.418.231.386**	**2.053.454.567**	**175.206.412.217**
- Tăng trong năm nay							**57.163.022.427**	**8.560.252.282**		**65.723.274.709**
Trong đó:										-
- Tăng vốn										
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							56.611.829.262			56.611.829.262
- Tăng khác							551.193.165			551.193.165
- Tăng do trích lập quỹ								8.560.252.282		8.560.252.282
- Giảm trong năm nay							**(38.607.770.128)**			**(38.607.770.128)**
Trong đó:										-
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022							(8.560.252.282)			(8.560.252.282)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022							(9.499.293.542)			(9.499.293.542)
- Chia cổ tức 2022							(20.162.373.000)			(20.162.373.000)
- Giảm khác							(79.312.164)			(79.312.164)
- Giảm khác (Lợi ích cổ đông không kiểm soát)							(306.539.140)			(306.539.140)
c. Số dư cuối năm nay	**127.514.620.000**						**49.775.358.563**	**22.978.483.668**	**2.694.192.417**	**202.962.654.648**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn góp của nhà nước	30,5%	38.888.480.000	38.888.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên,…)	69,5%	88.626.140.000	88.626.140.000
Cộng	**100%**	**127.514.620.000**	**127.514.620.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**127.514.620.000**	**127.514.620.000**
+ Vốn góp đầu năm	127.514.620.000	127.514.620.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	127.514.620.000	127.514.620.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia: chưa phát sinh		

d. Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đăng ký phát hành	12.751.462	12.751.462
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã bán ra công chúng	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) được mua lại		
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông		
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu		

đ. Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố trong kỳ kế toán năm:	19.127.193.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	22.978.483.668	14.418.231.386
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.891.451.834	4.579.658.292

2 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn				
b. Tài sản nhận giữ hộ				
c. Ngoại tệ các loại				
- USD (nguyên tệ)	USD	44.952,05	USD	5.505,01
- SGD (nguyên tệ)				
d. Kim khí quý, đá quý				
đ. Nợ khó đòi đã xử lý:		**1.875.523.520**		**1.690.523.520**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

		Năm nay	Năm trước
1.	**TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**		
	+ Doanh thu bán hàng hóa	4.000.738.442.661	3.977.581.114.165
	Cộng	**4.000.738.442.661**	**3.977.581.114.165**
2.	**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chiết khấu thương mại	643.027.863	536.309.833
	- Giảm giá hàng bán	22.036.180	98.197.750
	- Hàng bán bị trả lại	3.344.124.055	53.395.725.796
	Cộng	**4.009.188.098**	**54.030.233.379**
3.	**GIÁ VỐN HÀNG BÁN**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	3.013.596.318.470	3.003.573.530.944
	Cộng	**3.013.596.318.470**	**3.003.573.530.944**
4.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Lãi tiền gửi	24.481.645.944	10.534.211.816
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.946.437.608	1.222.076.627
	Cộng	**26.428.083.552**	**11.756.288.443**
5.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí tài chính khác	247.592.877	226.463.725
	Cộng	**247.592.877**	**226.463.725**
	(6); (7) CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	**Năm nay**	**Năm trước**
6.	**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**847.825.431.875**	**791.964.271.906**
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	- Chi phí nhân viên bán hàng	460.155.562.533	424.825.253.443
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	387.669.869.342	367.139.018.463
7.	**b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ**	**93.424.021.725**	**94.968.302.663**
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
	- Chi phí nhân viên quản lý	57.389.429.021	64.010.140.984
	- Các khoản chi phí QLDN khác	36.034.592.704	30.958.161.679
8.	**THU NHẬP KHÁC**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC	80.348.621	446.279.722
	- Thu tiền chiết khấu thanh toán	1.613.428.055	340.811.627
	- Thu tiền bồi thường		53.257.940
	- Thu tiền bán hồ sơ dự thầu	86.700.000	118.831.604
	- Thu nhập khác	1.102.908.362	352.547.743
	Cộng	**2.883.385.038**	**1.311.728.636**
9.	**CHI PHÍ KHÁC**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Hàng tổn thất do ướt mưa	-	64.769.373
	- Chi phí khác	1.305.654	5.229.572
	Cộng	**1.305.654**	**69.998.945**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.222.955.770	9.583.293.542
	- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**14.222.955.770**	**9.583.293.542**

11.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	Năm nay	Năm trước
a)	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2023 (Từ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho và giao dịch bán CCDC)	804.211.491	451.383.885
b)	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Từ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho)	(692.943.971)	(804.211.491)
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (= a+b)	**111.267.520**	**(352.827.606)**

12.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
12.1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.305.290.122	36.500.520.196
12.2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(9.499.293.542)
12.3	Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông (= (12.1) - (12.2)	56.305.290.122	27.001.226.654
12.4	CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ =(d)	12.751.462	12.751.462
12.5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phần) (= (12.3) / (12.4))	4.416	2.118

Ghi chú: Năm 2023, Đơn vị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 từ lợi nhuận năm 2022, do đó kiểm toán độc lập tính lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022.

13.	CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.110.245.313.188	3.070.462.875.225
	- Chi phí nhân công	549.748.867.906	517.994.762.073
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.810.414.992	19.693.750.959
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.316.150.951	321.468.778.357
	- Chi phí bằng tiền khác	92.901.720.981	74.092.372.680
	Cộng	**4.103.022.468.018**	**4.003.712.539.294**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. **Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :** không có

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:** không có

3.	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
	- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.613.267.916	-
4.	**Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**		
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.613.267.916)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

3. Thông tin về các bên liên quan

Tình hình thu nhập :	**Năm nay**	**Năm trước**
Thù lao của các thành viên HĐQT và BKS	2.947.800.000	1.406.400.000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		**Giá trị hợp lý**	
Tài sản tài chính	**Ngày 31/12/2023**	**Ngày 01/01/2023**	**Ngày 31/12/2023**	**Ngày 01/01/2023**
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.026.925.160	53.090.432.244	47.026.925.160	53.090.432.244
Phải thu khách hàng	113.087.598.476	103.902.630.186	113.087.598.476	103.902.630.186
Trả trước cho người bán	35.943.956.641	19.877.714.779	35.943.956.641	19.877.714.779
Các khoản phải thu khác	27.223.820.773	24.273.473.860	27.223.820.773	24.273.473.860
Cộng	**223.282.301.050**	**201.144.251.069**	**223.282.301.050**	**201.144.251.069**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.081.831.023.888	1.026.944.261.858	1.081.831.023.888	1.026.944.261.858
Người mua trả tiền trước	17.628.581.427	14.817.572.943	17.628.581.427	14.817.572.943
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	74.824.218.884	62.103.557.784	74.824.218.884	62.103.557.784
Chi phí phải trả khác	840.000.000	-	840.000.000	-
Các khoản phải trả khác	3.723.647.791	3.585.190.673	3.723.647.791	3.585.190.673
Cộng	**1.178.847.471.990**	**1.107.450.583.258**	**1.178.847.471.990**	**1.107.450.583.258**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2023. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2023.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lời tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2023	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	1.081.831.023.888	-	-	1.081.831.023.888
Người mua trả tiền trước	17.628.581.427	-	-	17.628.581.427
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	74.824.218.884	-	-	74.824.218.884
Chi phí phải trả	840.000.000	-	-	840.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.569.261.231	154.386.560	-	3.723.647.791
Cộng	**1.178.693.085.430**	**154.386.560**	**-**	**1.178.847.471.990**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

i. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

j. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

k. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 31/12/2023, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2023, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA